

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh BXT1, sinh năm 1973. (có mặt)
- Ông BXT2, sinh năm 1945. (vắng mặt)
- Bà DTD, sinh năm 1944. (vắng mặt)
- Cháu BLD1, sinh năm 1999. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 294, đường H, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

(Ông T2, bà D, cháu D1 ủy quyền cho chị LT).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là chị LT trình bày:*

Năm 1977, ông TD2 được Ủy ban hành chính thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số 1200/QLNĐ đối với 1200m<sup>2</sup> đất ở nông thôn tại mặt đường 34 (nay là đường H, phường Đ, thành phố B) có chiều rộng 30m, dài 40m.

Ngày 10/5/1982, ông TD2 chuyển nhượng cho ông LQH2 210m<sup>2</sup> (chiều rộng mặt đường 7m, sâu 30m). Ngày 19/10/1982, ông D2 chuyển nhượng tiếp cho ông H2 180m<sup>2</sup> tiếp giáp với phần đất 210m<sup>2</sup> đã mua trước đó. Tổng cộng, ông TD2 chuyển nhượng cho ông LQH2 390m<sup>2</sup>.

Năm 1991, ông LQH2 chuyển nhượng cho ông LQT3 (bố chị T) 228m<sup>2</sup> đất (rộng 11,4m, dài 20m).

Năm 1996, ông LQT3 làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích nêu trên, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Đ xác nhận vào đơn của ông T3 nhưng đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2007, bố chị là ông LQT3 chết không để lại di chúc, chị là hàng thừa kế thứ nhất nên được thừa kế 228m<sup>2</sup> đất là di sản của bố chị để lại. Cùng năm, ông LQH2 tặng cho chị 180m<sup>2</sup> đất đã mua của ông TD2.

Tháng 9/2016, UBND thành phố B đã tiến hành san lấp khu đồng Bãi Mạ thuộc tổ dân phố T, để xây dựng Hạ tầng kỹ thuật (viết tắt là HTKT) Khu dân cư T trong đó có thửa đất ở diện tích 408m<sup>2</sup> của chị. UBND thành phố không thông báo thu hồi đất, chưa tiến hành kiểm đếm, đo đạc, chưa lập phương án bồi thường, chưa có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình chị.

Đến tháng 04/2017, chị mới nhận được Thông báo số 13/TB-UBND đề ngày 09/01/2017 của UBND thành phố B về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng HTKT Khu dân cư T.

Ngày 10/10/2017, UBND phường Đ tổ chức buổi làm việc tuyên truyền phổ biến chủ trương thu hồi đất, chính sách bồi thường và thống kê, kê khai thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng (viết tắt là GPMT) để thực hiện dự án trên.

Đến tháng 19/10/2017, UBND phường Đ tiến hành kê khai, kiểm kê tài sản, hoa màu trên đất làm căn cứ lập hồ sơ thu hồi, bồi thường để thực hiện dự án: Xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B (*Thời gian từ 10 giờ đến 11 giờ 30 ngày 19/10/2017*).

Sau đó UBND phường Đ nhiều lần giao cho chị bản dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án HTKT Khu dân cư T nhưng nội dung bản dự thảo chỉ thể hiện chị bị thu hồi 32,2m<sup>2</sup> đất vườn là không đúng diện tích, không đúng loại đất. Chị đã nhiều lần làm đơn đề nghị UBND thành phố B và UBND phường Đ xem xét lại dự thảo phương án bồi thường.

Ngày 17/11/2020, UBND phường Đ, thành phố B ban hành Công văn số 259/UBND-ĐC trả lời đơn của chị. UBND thành phố B đã xác định chị bị thu hồi có 32,2m<sup>2</sup> là “*đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở*”, còn lại 375,8m<sup>2</sup> như chị khai là đất “*đất công ích*” đã được UBND thành phố B thu hồi theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND thành phố B.

Sau nhận được Công văn số 259/UBND-ĐC, chị mới biết biết: Ngày 18/7/2017, UBND thành phố B ra Quyết định số 1103/QĐ-UBND về việc thu hồi 19.500,4m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (đợt 1) của 09 hộ gia đình, cá nhân và đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND phường quản lý để thực hiện dự án xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, theo bảng thống kê diện tích, loại đất thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ ban hành theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND thì có 11.381,6m<sup>2</sup> đất công ích tại xứ đồng Bãi Mạ bị thu hồi có 375,8m<sup>2</sup> đất ở của chị.

Cùng ngày 18/7/2017, UBND thành phố B, tỉnh B ra Quyết định số 1104/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 1) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

Ngày 26/4/2021, UBND thành phố B ra Quyết định số 598/QĐ-UBND quyết định thu hồi 32,2m<sup>2</sup> đất của chị nhưng lại xác định thửa đất của chị là “*đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở*” là không đúng loại đất. Cùng ngày 26/4/2021, UBND thành phố B ra Quyết định số 599/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi 32,2m<sup>2</sup> đất của chị với giá là 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Vì vậy, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B hủy các quyết định 1103, 1104 ngày 18/7/2017; các quyết định 598, 599 ngày 26/4/2021 của UBND thành phố B, tỉnh B.

*Người bị kiện là UBND thành phố B, tỉnh B trình bày:*

*1. Về quá trình thực hiện Bồi thường giải phóng mặt bằng:*

Ngày 22/7/2015, UBND thành phố có Quyết định số 2612/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

Ngày 04/8/2015, Chủ tịch UBND thành phố B có Quyết định số 2409/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B.

Trên cơ sở dự án đã được phê duyệt, UBND thành phố B có Thông báo số 13/TB-UBND ngày 09/01/2017 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B. Hộ chị LT có tờ tự khai về đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án (đại diện hộ gia đình là chị LT ký tờ khai); ngày 28/9/2019, hộ chị LT cùng đại diện các cơ quan, đơn vị liên quan và tổ dân phố T, phường Đ tiến hành kiểm kê về đất và tài sản có trên đất Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án, đại diện gia đình là chị LT ký xác nhận biên bản kiểm kê.

Tờ tự khai của hộ gia đình chị LT được Tổ trưởng Tổ dân phố T, UBND phường Đ xác nhận tháng 12/2020: *Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở 32,2m<sup>2</sup>, sử dụng ổn định liên tục không có giấy tờ về QSD đất, không tranh chấp, không thuộc quỹ đất công D2o UBND phường quản lý, thời điểm sử dụng từ trước 01/7/2004.*

Từ ngày 27/7/2020 đến ngày 16/8/2020, UBND phường Đ phối hợp với các đơn vị có liên quan và Tổ dân phố T tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Kết thúc thời gian niêm yết công khai nhận được ý kiến không đồng ý với dự thảo phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của hộ chị LT.

Ngày 06/10/2020, UBND phường Đ phối hợp với các đơn vị có liên quan và Tổ dân phố T tổ chức buổi làm việc giải đáp ý kiến sau quá trình niêm yết dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

Ngày 26/4/2021, UBND thành phố B, tỉnh B có các Quyết định: Số 598/QĐ-UBND về việc thu hồi (đợt 8); số 599/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 8) dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, *trong đó thu hồi của hộ gia đình chị LT tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 01, diện tích 32,2m<sup>2</sup>, loại đất: Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở; tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt là 130.865.800đồng.*

UBND phường Đ tổ chức niêm yết công khai phương án đã được phê duyệt; đồng thời gửi Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 26/4/2021, Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 và phương án chi tiết đến hộ chị LT; kết thúc thời gian niêm yết công khai, các cơ quan chức năng đã tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt nhưng gia đình chị LT không nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

## *2. Về việc giải quyết đơn:*

Hộ gia đình chị LT không có đơn thư, khiếu nại liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ GPMB của dự án.

## *3. Quan điểm giải quyết vụ việc:*

*3.1. Về yêu cầu hủy bỏ các Quyết định của UBND thành phố: Số 1103/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 về việc thu hồi 19.500,4m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (đợt 1) của 09 hộ gia đình, cá nhân và đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND phường quản lý; số 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 1) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.*

Tại thời điểm ban hành Quyết định 1103/QĐ-UBND và Quyết định 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017: UBND thành phố B thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh B về việc ban hành quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh B.

Việc chị LT không có đất Nhà nước thu hồi, không có tên trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, nên chị LT đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B hủy bỏ Quyết định số 1103/QĐ-UBND và Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND thành phố B là không có cơ sở.

*3.2. Về yêu cầu hủy bỏ các Quyết định của UBND thành phố B: Số 598/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 về việc thu hồi (đợt 8); số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 8) dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.*

Về trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng: UBND thành phố B thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh B.

Vì vậy, việc chị LT đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B hủy bỏ Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND thành phố B là không có cơ sở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 32, 116, 157, 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, 204, 206, 348 Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ Điều 50, điểm a khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai 2003; Điều 69, khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị LT đối với yêu cầu hủy các quyết định:

- Quyết định 1103/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi 19.500,4m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (đợt 1) của 09 hộ gia đình, cá nhân và đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND phường quản lý để thực hiện dự án: Xây dựng HTKT khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

- Quyết định 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 1) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng HTKT khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

- Quyết định 598/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi đất (đợt 8) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

- Quyết định 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 8) dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT khu dân cư T, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

Ngoài ra, bản án hành chính sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/7/2022, chị LT là người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị LT và anh BXT1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B để xét xử sơ thẩm lại với lý do UBND thành phố B khi thu hồi đất có nhầm lẫn về diện tích của của chị, Quyết định thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của UBND thành phố B sai quy trình.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị LT, giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính bác kháng cáo

của chị LT, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### [1]. Về tố tụng

Ngày 18/7/2022, chị LT là người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B. Đơn kháng cáo của chị LT gửi trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Công văn số 259/UBND-ĐC ngày 17 tháng 11 năm 2020 của UBND phường Đ, thành phố B, tỉnh B về việc trả lời đơn khiếu nại của chị LT về việc UBND thành phố B đã xác định chị bị thu hồi có 32,2m<sup>2</sup> là “*vườn trong cùng thửa đất có nhà ở*”, còn lại 375,8m<sup>2</sup> như chị khai là “*đất công ích*” đã được UBND thành phố B thu hồi theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND thành phố B. Do đó ngày 04/5/2021, chị LT gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh B là còn trong thời hiệu khởi kiện 01 năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Về quyền khởi kiện: Ông LQT3 và bà NTĐ sinh được 01 con chung duy nhất là chị LT, năm 1984 ông T3 bà Đ ly hôn, nay chị LT cung cấp cho Tòa án một số giấy tờ viết tay về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bố chị (ông LQT3) với ông LQH2. Phần diện tích đất này đã bị thu hồi bằng các quyết định 1103, 1104, 598, 599 của UBND thành phố B, do đó chị T có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Người khởi kiện yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố B, nên Tòa án nhân dân tỉnh B có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của chị LT, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu hủy một phần của Quyết định số 1103/QĐ-UBND, Quyết định 1104/QĐ-UBND về việc thu hồi 19.500,4m<sup>2</sup> đất để thực hiện dự án xây dựng HTKT Khu dân cư T, phường Đ, thành phố B:

Việc chị LT cho rằng trong 19.500,4m<sup>2</sup> đất thu hồi tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND thì có 180m<sup>2</sup> đất thuộc quyền sử dụng của chị. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu này là Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở viết tay đề ngày 08/12/2007 giữa ông LQH2 với chị (BL206). Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị LT xác định nguồn gốc 180m<sup>2</sup> đất là của ông H2 mua của ông TD2 nhưng việc mua bán giữa ông TD2 và ông LQH2 chỉ là giấy viết tay. Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của ông TD2 cũng chỉ là bản phô tô không có công chứng, chứng thực, cũng không có bản gốc để đối chiếu. Tại thời điểm ông H2 chuyển nhượng cho chị T thì ông H2 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 180m<sup>2</sup> đất nêu trên, do đó ông LQH2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị LT là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai 2003.

Bên cạnh đó, theo Bản đồ đo đạc năm 1998 và năm 2009 thì vị trí chị T xác định 180m<sup>2</sup> là diện tích mặt nước (Ao), diện tích này đã được UBND xã Đ ký hợp đồng cho ông DVM sử dụng để nuôi trồng thủy sản đến năm 2024. Mặt khác, chị T cũng không phải là người đang sử dụng đất và cũng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này; trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cung cấp cho Tòa án biên bản đo đất ngày 15/4/1998, nhưng đây cũng không phải là các giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (hoặc quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013).

Hơn nữa, theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai 2013 quy định: Điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì: “1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp”, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của chị LT là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định 1103/QĐ-UBND và Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND thành phố B là đúng quy định của pháp luật.

Do chị LT không phải là người trực tiếp sử dụng đất, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ theo quy định tại khoản Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (hoặc tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013) đối với 180m<sup>2</sup> đất nên trình tự, thủ tục đối với các Quyết định số 1103/QĐ-UBND và Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 không giao cho chị T là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh B đã bác yêu cầu hủy các quyết định nêu trên của chị LT là có cơ sở, đúng pháp luật.

[2.2]. Đối với yêu cầu hủy các Quyết định số 598/QĐ-UBND và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND thành phố B:

- Về tính có căn cứ về nội dung của quyết định: Chị LT cho rằng UBND thành phố B thu hồi và bồi thường đối với 32,2m<sup>2</sup> đất của gia đình chị theo giá đất vườn là không đúng quy định của pháp luật, căn cứ vào các chứng cứ mà chị T cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- + Căn cứ mà chị T xác định là đất ở là “giấy bán đất và cho mượn nhà ở” giữa vợ chồng ông LQH2, bà Đặng Thị Loan với ông LQT3 ngày 15/12/1992



(BL46). Việc mua bán giữa hai bên chỉ là giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực. Tại thời điểm chuyển nhượng thì ông H2 cũng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó việc chuyển nhượng giữa ông H2, bà Loan với ông T3 cũng không Hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai 2003.

+ Chị T xác định nguồn gốc 228m<sup>2</sup> đất này là ông H2 mua của ông TD2, việc mua bán giữa ông TD2 và ông LQH2 cũng chỉ là giấy viết tay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông TD2 cũng chỉ là bản phô tô, không có công chứng, chứng thực, cũng không có bản gốc để đối chiếu.

Ngày 18/4/2011, UBND thành phố B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị LT đối với 90,1m<sup>2</sup>. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị T không có khiếu nại thắc mắc gì và đã làm thủ tục tặng cho bà NTĐ (là mẹ đẻ) 43,75m<sup>2</sup>.

Tại “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất” năm 2017, chị T xác nhận và ký vào biên bản với diện tích thực tế đang sử dụng là 220,6m<sup>2</sup>. Như vậy, có căn cứ để xác định được diện tích đất thực tế chị T đang sử dụng là 220,6m<sup>2</sup> chứ không phải là 228m<sup>2</sup> như trong giấy mua bán năm 2007.

Như vậy, diện tích 32,2m<sup>2</sup> đất bị thu hồi không nằm trong diện tích 90,1m<sup>2</sup> đất mà chị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà nằm phía sau. Diện tích 32,2m<sup>2</sup> đất này không có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (hoặc Điều 100 Luật Đất đai năm 2013). Do đó, tại Quyết định 599/QĐ-UBND của UBND thành phố B xác định 32,2m<sup>2</sup> đất nằm trong chỉ giới thu hồi là “*đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở*” là có căn cứ, đã đảm bảo quyền lợi cho chị T.

Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định 598/QĐ-UBND và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND thành phố B là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị LT cho rằng UBND thành phố B khi thu hồi đất có nhầm lẫn về diện tích đất của chị, Quyết định thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của UBND thành phố B sai quy trình, nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của phía người bị kiện thấy việc ban hành các Quyết định số 1103/QĐ-UBND và một phần Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017; hủy Quyết định số 598/QĐ-UBND và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND thành phố B là có cơ sở, đúng pháp luật, nên Tòa án nhân dân tỉnh B đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện về yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1103/QĐ-UBND và một phần Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 18/7/2017; hủy Quyết định số 598/QĐ-UBND và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND thành phố B là đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị LT.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên chị LT phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của chị LT. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Về án phí: Chị LT phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000537 ngày 01/8/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Quang Minh**